

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠ HUOAI, TỈNH LÂM ĐỒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét;

- Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét;

- Vị trí 3: các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

1.1. Đất trồng cây hàng năm:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Madaguôi	19	15	10
2	Thị trấn Đạ M'ri	19	15	10
3	Xã Madaguôi	15	12	8
4	Xã Đạ Oai	15	12	8
5	Xã Đạ Tồn	15	12	8
6	Xã Đạ M'ri	15	12	8
7	Xã Hà Lâm	15	12	8
8	Xã Đạm Ploa	10	8	5
9	Xã Đoàn Kết	10	8	5
10	Xã Phước Lộc	10	8	5

1.2. Đất trồng cây lâu năm:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Madaguôi	15	12	8
2	Thị trấn Đạ M'ri	15	12	8

3	Xã Mađaguôi	12	10	6
4	Xã Đạ Oai	12	10	6
5	Xã Đạ Tồn	12	10	6
6	Xã Đạ M'ri	12	10	6
7	Xã Hà Lâm	12	10	6
8	Xã Đạm Ploa	8	6	5
9	Xã Đoàn Kết	8	6	5
10	Xã Phước Lộc	8	6	5

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Mađaguôi	19	15	10
2	Thị trấn Đạ M'ri	19	15	10
3	Xã Mađaguôi	15	12	8
4	Xã Đạ Oai	15	12	8
5	Xã Đạ Tồn	15	12	8
6	Xã Đạ M'ri	15	12	8
7	Xã Hà Lâm	15	12	8
8	Xã Đạm Ploa	10	8	5
9	Xã Đoàn Kết	10	8	5
10	Xã Phước Lộc	10	8	5

1.4. Đất nông nghiệp khác:

Đất nông nghiệp khác bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Mađaguôi	19	15	10
2	Thị trấn Đạ M'ri	19	15	10
3	Xã Mađaguôi	15	12	8
4	Xã Đạ Oai	15	12	8
5	Xã Đạ Tồn	15	12	8
6	Xã Đạ M'ri	15	12	8
7	Xã Hà Lâm	15	12	8
8	Xã Đạm Ploa	10	8	5
9	Xã Đoàn Kết	10	8	5
10	Xã Phước Lộc	10	8	5

1.5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, khu quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; nếu khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư. Giá đất trong các trường hợp này được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất cùng loại, cùng địa bàn xã, cùng vị trí (theo bảng giá 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 nêu trên).

Giá đất nông nghiệp nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn đã xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt quy định bằng 02 lần mức giá đất cùng loại, cùng khu vực, cùng vị trí.

2. Đất lâm nghiệp:

- Vị trí 1: Là phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 2: Là phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi từ 500 mét đến 1.000 mét; phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của đường liên huyện, liên xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.

2.1. Rừng sản xuất:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Madaguôi	11	9	6
2	Thị trấn Dạ M'ri	11	9	6
3	Xã Madaguôi	11	9	6
4	Xã Dạ Oai	11	9	6
5	Xã Dạ Tồn	11	9	6
6	Xã Dạ M'ri	11	9	6
7	Xã Hà Lâm	11	9	6
8	Xã Đạm Ploa	11	9	6
9	Xã Đoàn Kết	11	9	6
10	Xã Phước Lộc	11	9	6

2.2. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 120% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của thửa đất (lô đất) theo khu vực, đường, đoạn đường có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh theo quy định.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	XÃ MADAGUÔI	
1.1	Khu vực 1	
1	Tỉnh lộ 721 từ cầu 1 thửa 18,19(13) đến kênh N2 thửa 1620,1794(8)	925
2	Tỉnh lộ 721 từ kênh N2 thửa 1645,1178(8) đến Cổng nhà ông Lê thửa 847,1567(8)	990
3	Tỉnh lộ 721 từ Cổng nhà ông Lê thửa 1615(8), 1185(7) đến cầu 2 thửa 1145,1232(7)	550
1.2	Khu vực 2	
1	Tỉnh lộ 721 từ Cầu 2 thửa 1144,1225(7) đến giáp ranh xã Dạ Oai	165
2	Từ Tỉnh lộ 721 thửa 1142,1702(8) đến Cổng dâng thủy lợi thửa 1166,1420(8)	300
3	Từ Cổng dâng thủy lợi thửa 44,419(12) đến ngã ba đường thôn 6 thửa 115,947(12)	200
4	Từ ngã 3 Đường thôn 6 thửa 145,944(12) đến Trường cấp 2 thửa 194(12)	100
5	Từ ngã ba ĐT 721 đi Dạ Tồn thửa 1347,1348(8) đến hết nghĩa trang thôn 2 thửa 90,91(4)	180
6	Từ nghĩa trang thôn 2 thửa 264,265(4) đến giáp ranh Dạ Tồn	100
7	Đường từ cầu Thôn 7 thửa 255,277(13) đến kênh N1 thửa 944,947(12)	200
8	Từ kênh N1 thửa 115,145(12) đến hết thôn 3 thửa 7,8(17)	180
9	Đường nhựa thôn 5 từ thửa 973,1313(7) đến hết thửa 2,5(3)	100
10	Đường bê tông thôn 1 từ thửa 1411,1412(8) đến hết thửa 5,494(12)	70
11	Đường bê tông thôn 2 từ thửa 973(7), 1338(8) đến hết thửa 14,16(8)	65
1.3	Khu vực 3 :không có tên trong bảng giá	
1	Đường có bề rộng trên 3 mét	60

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Đường có bề rộng từ 3 mét trở xuống	50
2	XÃ ĐẠ OAI	
2.1	Khu vực 1	
1	Tỉnh lộ 721 từ giáp ranh xã Mađaguôi đến cây số 8 thửa 890,911(208d)	165
2	Tỉnh lộ 721 từ cây số 8 thửa 743,912(208d) đến cây số 9 thửa 348,386(208a)	220
3	Từ cây số 9 thửa 347,357(208a) đến cầu Đạ Oai thửa 27,28(204c)	275
4	Từ cầu Đạ Oai thửa 150,151(204a) đến giáp ranh Đạ Têh	220
2.2	Khu vực 2	
1	Đường vào thôn 2 từ TL 721 thửa 134a,207(204c) vào đến cổng nhà ông Phương thửa 141,144(204d)	120
2	Đường thôn 2 từ cổng nhà ông Phương thửa 140,142(204d) vào đến cầu treo thửa 241,242 (1)	80
3	Đường thôn 1 từ tỉnh lộ 721 thửa 59,174(204a) vào đến cầu Đạ Sọ thửa 202(204b)	120
4	Từ cầu Đạ Sọ thửa 203,204(204b) vào đến đôi đá trắng thửa 22(241c), 98(241a)	80
5	Đường từ TL 721 thửa 226,345(208a) đi Nam Cát Tiên - Tân Phú - Đồng Nai thửa 17,18(287d)	100
6	Đường vào trạm bơm thủy lợi Đạ Gui từ thửa 234(208a) đến hết thửa 168(208a)	80
7	Đường vào khu Tái định cư cụm CN Đạ Oai từ thửa 108,119(289a) đến hết thửa 170,171(312b)	100
8	Đường từ tỉnh lộ 721 thửa 455,941(208d) đi Phú An-Tân Phú-Đồng Nai thửa 815,856(208c)	100
9	Đường Thôn 7 từ tỉnh lộ 721 thửa 101,136(289a) vào đến ranh giới xã Đạ Tồn	80
10	Đường bê tông thôn 4	80
11	Đường bê tông Bình Thạnh thôn 3 từ thửa 146,197(204c) đến hết thửa 56,103(204c)	80
12	Đường bê tông vào nhà ông Luyện từ thửa 742(208d) đến hết thửa 888(208d)	80
13	Đường bê tông xóm 12 hộ từ thửa 265,269(208a) đến hết thửa 9,12(287b)	80
14	Đường bê tông Bình Dương thôn 3 từ thửa 55,116(204c) đến hết thửa 125,140(204d)	70
15	Đường bê tông đôi Phim thôn 6 từ thửa 595,598(208d) đến hết thửa 309,345(208d)	80

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
16	Đường bê tông vào nghĩa trang thôn 4 từ thửa 168,171b(208a) đến hết thửa 97,98(208a)	70
2.3	Khu vực 3 :không có tên trong bảng giá	
1	Đường có bề rộng trên 3 mét	60
2	Đường có bề rộng từ 3 mét trở xuống	50
3	XÃ ĐẠ TÒN	
3.1	Khu vực 1	
1	Đường nhựa Thôn 2 từ giáp xã Madaguôi đến hết thửa 180,179(7); 243,297(3)	100
2	Đường từ trường cấp I thửa 392,384(17) vào đến hết trạm y tế thửa 4(17), 464(7)	85
3.2	Khu vực 2	
1	Đường từ Trạm y tế thửa 5,464(17) đến nhà ông Minh thửa 8(17), 613(7)	70
2	Đường nhựa Thôn 1 từ thửa 140,181(7) đến hết thửa 27,28(10)	70
3	Đường từ cầu treo thửa 97(3) đi Dốc Kiến thửa 103,105(5)	60
4	Đường nhựa từ Cầu Treo thửa 74,93(3) đi suối Đạ Tràng thửa 36,59(2)	50
5	Đường bê tông số 10 thôn 3 từ thửa 15,39(4) đến hết thửa 4(4), 51(3)	50
3.3	Khu vực 3 :không có tên trong bảng giá	
1	Đường có bề rộng trên 3 mét	45
2	Đường có bề rộng từ 3 mét trở xuống	35
4	XÃ ĐẠM RI	
4.1	Khu vực 1	
1	Từ cầu suối xã Đạm ri thửa 227,228(8) đến hết trường cấp 1 và hết trường mầm non Hoàng Anh thửa 57,58,98,389(8)	130
2	Từ trường mầm non Hoàng Anh thửa 97,147(8) đến cầu thôn 2 thửa 155,156(8)	110
3	Từ cầu Thôn 2 thửa 91,376(8) đến hết ngã ba đi Thôn 1 thửa 24,32(9)	100
4.2	Khu vực 2	
1	Từ ngã ba đi Thôn 1 thửa 20,31(9) đến cầu Thôn 1 thửa 18(10), 39(3)	90
2	Từ cầu thôn 1 thửa 34(3), 17(10) đến giáp ranh xã Hà Lâm	80
3	Các đoạn đường nhựa còn lại	80

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Đường bê tông thôn 1 từ thửa 63,99(3) đến hết thửa 13,18(3)	70
5	Đường bê tông thôn 2 từ thửa 159,377(8) đến hết thửa 184,196(8)	70
6	Đường bê tông thôn 3	70
4.3	Khu vực 3 :không có tên trong bảng giá	
1	Đường có bề rộng trên 3 mét	60
2	Đường có bề rộng từ 3 mét trở xuống	50
5	XÃ HÀ LÂM	
5.1	Khu vực 1	
1	Đoạn từ ranh giới TT Madaguôi đến cầu Đắc Lơ thửa 110,118(3)	440
2	Đoạn từ cầu Đắc Lơ thửa 109,201,202(3) đến cầu Đại Quay thửa 85, 190(10)	660
3	Đoạn từ cầu Đại Quay thửa 1,53(12) đến đường vào UB xã cũ thửa 50,301(14)	660
4	Đoạn từ đường vào UB xã cũ thửa 48,320(14) đến giáp ranh TT Đạm ri	770
5	Đường Đông Anh từ thửa 38,39(14) vào đến 200m	400
5.2	Khu vực 2	
1	Đường từ Quốc lộ 20 thửa 163(14), 123(15) đến cầu Ba vì thửa 30,312(14)	435
2	Từ cầu Ba Vì thửa 66(40), 150(41) đến ngã 3 Đạm ri, Phước Lộc thửa 74(40), 176(41)	280
3	Từ ngã 3 Đạm ri Phước Lộc thửa 115(4), 176(41) đến giáp ranh xã Đạm ri, xã Phước Lộc	125
4	Đường vào UBND xã cũ thửa 4,5(14) đến ngã 3 đập tràn thửa 130,131(14)	150
5	Từ QL20 thửa 2,7(13) qua cụm công nghiệp Hà Lâm đến đường đi xã Phước Lộc thửa 45,77(40)	150
6	Quốc lộ 20 thửa 22,45(3) vào cầu treo thôn 1 thửa 18,19(3)	125
7	Từ cầu treo thôn 1 thửa 6,7(3) đi hết đường nhựa	100
8	Đường Văn Đức từ thửa 37,281(12) vào đến hết đường nhựa	125
9	Các đường bê tông	100
5.3	Khu vực 3 :không có tên trong bảng giá	
1	Đường có bề rộng trên 3 mét	85

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Đường có bề rộng từ 3 mét trở xuống	60
6	XÃ ĐẠM PLOA	
6.1	Khu vực 1	
1.	Từ cầu số 1 thửa 11,13(3) đến cầu số 2 thửa 37,46(7)	160
2	Từ cầu số 2 thửa 213,218(7) đến cầu số 3 thửa 151,194(7)	130
3	Từ cầu số 3 thửa 4,27(13) đến hết ngã 3 đường thôn 4 thửa 176,313(13)	165
6.2	Khu vực 2	
1	Từ ngã 3 đường thôn 4 thửa 177,220(13) đến cầu số 4 thửa 223,224(13)	55
2	Đường Thôn 2 từ thửa 37,187(7) đến hết thửa 1,3(1)	45
3	Đường Thôn 3 từ thửa 4,5(13) đến hết thửa 11,19(13)	45
4	Đường Thôn 4 từ thửa 172,177(13) đến hết thửa 1,2(14)	45
5	Đường Thôn 5 từ thửa 142,144(8) đến hết thửa 18(15)	45
6	Đường từ thôn 1 thửa 78,339(8) đến cầu treo đi thôn 5 thửa 111,112(8)	50
7	Các đường bê tông	45
6.3	Khu vực 3 :không có tên trong bảng giá	
1	Đường có bề rộng trên 3 mét	40
2	Đường có bề rộng từ 3 mét trở xuống	35
7	XÃ ĐOÀN KẾT	
7.1	Khu vực 1	
1	Đoạn từ cầu số 4 thửa 1,4(3) đến cầu số 5 thửa 73,86(3)	140
2	Đoạn từ cầu số 5 thửa 82,106(3) đến đỉnh dốc Ông Kìa thửa 112,116(3)	70
3	Đoạn từ đỉnh dốc Ông Kìa thửa 115,121(3) đến cầu số 6 thửa 25,26(9)	180
4	Đoạn từ cầu số 6 thửa 44,45(9) đến giáp Tánh Linh	120
5	Đoạn cầu treo thửa 14,15(3) đến giáp Tinh lộ thửa 72,74(3)	70
7.2	Khu vực 2	
1	Đường vào Thôn 2 từ thửa 23,24(10) đến hết thửa 1,22(23); 1,2(13)	50
2	Đường Thôn 3 đi Đá Bàn từ thửa 64(2), 73(5) đến hết thửa 17,55(14)	45
3	Đường Thôn 3 thửa 35,42(5) đi Thôn 2 thửa 22,24(7)	45

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Đường đi nghĩa trang Thôn 1 từ thửa 44,106(9) đến hết thửa 41(9)	50
5	Đường Thôn 1 thửa 44,106(9) đi Thôn 2 thửa 7,56(11)	50
7.3	Khu vực 3 :không có tên trong bảng giá	
1	Đường có bề rộng trên 3 mét	40
2	Đường có bề rộng từ 3 mét trở xuống	35
8	XÃ PHƯỚC LỘC	
8.1	Khu vực 1	
1	Từ ranh giới Hà Lâm đến giáp Công Hộ thôn Phước Dũng thửa 43,47(42)	60
2	Từ Công Hộ thôn Phước Dũng thửa 48,55(42) đến giáp suối nghĩa địa thửa 5,8(40)	70
3	Từ suối nghĩa địa thửa 122,133(40) đến hết đường nhựa	60
8.2	Khu vực 2	
1	Đoạn đường Đá cấp phối đến suối Heo từ thửa 22,32(34) đến hết thửa 4(11)	50
2	Đường nội bộ khu trung tâm cụm xã từ thửa 83,121(40) đến hết thửa 4,28(40)	50
3	Đường bê tông số 11 thôn Phước An từ thửa 6,32(34) đến hết thửa 30,44(35)	45
8.3	Khu vực 3 :không có tên trong bảng giá	
1	Đường có bề rộng trên 3 mét	40
2	Đường có bề rộng từ 3 mét trở xuống	35

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường phố hoặc đường giao thông có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
I	THỊ TRẤN MAĐAGUÔI	
1	Đường Hùng Vương đoạn từ giáp ranh Đồng Nai thửa 114,148 (338c) đến Cầu Trắng thửa 229,424 (44)	810
2	Đường Hùng Vương đoạn từ Cầu Trắng thửa 198,212(44) đến giáp Trung tâm văn hoá thửa 79,157(41)	1.320
3	Đường Hùng Vương đoạn từ TT Văn hoá thửa 117(41),498(37) đến cổng gần UBND thị trấn thửa 193,414(36)	1.750
4	Đường Hùng Vương đoạn từ cổng UBND thị trấn thửa 194,247(37) đến cổng trạm BT thửa 16(315c),17(35)	1.320
5	Quốc lộ 20 đoạn từ cổng trạm biến thế thửa 4(35),19(315c) đến km 84 thửa 69(268c)	675
6	Quốc lộ 20 đoạn từ km 84 thửa 81(268c) đến ranh giới Hà Lâm	960
7	Đường Trần Phú đoạn từ giáp Hùng Vương thửa 385,406(37) đến giáp Nguyễn Trãi thửa 48,252(37)	1.620
8	Đường Trần Phú đoạn từ Nguyễn Trãi thửa 380,434(37) đến ranh giới xã Mađaguôi	1.320
9	Đường Trương Định đoạn từ giáp Hùng Vương thửa 428(37) đến giáp Nguyễn Tri Phương thửa 46(41)	1.800
10	Đường Trương Định đoạn từ Nguyễn Tri Phương thửa 136(41) đến Phan Bội Châu thửa 138(41)	1.050
11	Đường Hai Bà Trưng đoạn từ giáp Hùng Vương thửa 456,458(37) đến giáp Nguyễn Tri Phương thửa 67(41)	1.800
12	Đường Hai Bà Trưng đoạn từ Nguyễn Tri Phương thửa 93(41) đến Phan Bội Châu thửa 214(41)	750
13	Đường Nguyễn Tri Phương đoạn từ giáp Nguyễn Khuyến thửa 54(44) đến giáp Hai Bà Trưng thửa 93(41)	350

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
14	Đường Nguyễn Tri Phương đoạn từ Hai Bà Trưng thửa 136(41) đến đường số 5 (QH chợ mới) thửa 476,482(37)	1.050
15	Đường Nguyễn Tri Phương đoạn từ đường số 5 (QH chợ mới) thửa 481,486(37) đến Bùi Thị Xuân thửa 341(36)	300
16	Đường Phan Bội Châu từ thửa 93(41) đến hết thửa 107(41)	750
17	Đường Lý Tự Trọng từ thửa 468(37) đến hết thửa 107(41)	1.050
18	Đường số 5 (QH chợ mới) từ thửa 479(37) đến hết thửa 60(41)	600
19	Đường từ Quốc lộ 20 thửa 129,136(338c) đến cầu tổ DP 12 thửa 50(362b)	300
20	Từ cầu tổ DP12 thửa 90,100(362b) đến hết đường nhựa	250
21	Đường Lê Hồng Phong từ thửa 90,122(44) đến hết thửa 738,919(314c)	500
22	Đường 30 tháng 4 từ thửa 192,231(44) đến hết thửa 97(315c)	300
23	Đường Điện Biên Phủ từ giáp xã Madaguôi đến hết thửa 410,421(315a)	300
24	Đường Phan Chu Trinh từ thửa 184,199(40) đến hết thửa 520,531(314c)	400
25	Đường Nguyễn Du từ thửa 111,120(40) đến hết thửa 22,28(39)	500
26	Đường Lê Lai từ thửa 154,256(41) đến hết thửa 257(41)	700
27	Đường Phùng Hưng từ thửa 154,155(41) đến hết thửa 258,283(41)	700
28	Đường giữa TTVH và Phòng Giáo dục từ thửa 114,157(41) đến hết thửa 229(41)	700
29	Đường Trần Hưng Đạo từ thửa 217(37),254(36) đến hết thửa 23,30(30)	800
30	Đường Bùi Thị Xuân từ thửa 264,414(36) đến hết thửa 175,185(315c)	455
31	Đường Nguyễn Thái Học từ thửa 61,84(35) đến hết thửa 173,175(315c)	455
32	Đường từ QL 20 thửa 55,56(33) vào Hồ thủy lợi Đaliông thửa 306,309(315a)	355
33	Đường Nguyễn Trãi đoạn từ giáp Trần Phú thửa 48(37),380(38) đến Phạm Ngọc Thạch thửa 419(314a)	400
34	Đường Nguyễn Trãi đoạn từ Phạm Ngọc Thạch thửa 419(314a) đến Điện Biên Phủ thửa 217,218(314a)	320

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
35	Đường Nguyễn Thị Minh Khai từ thửa 1051,1533(314c) đến hết thửa 11(39)	400
36	Đường Võ Thị Sáu đoạn từ giáp Trần Phú thửa 259,289(38) đến cầu TDP6 thửa 20,23(29)	400
37	Đường Võ Thị Sáu đoạn từ cầu TDP6 thửa 491(314a) đến Nguyễn Trãi thửa 385(314a)	320
38	Đường Nguyễn Huệ từ thửa 30,115(30) đến hết thửa 100(315a)	400
39	Đường Nguyễn Đức Cảnh từ thửa 20,123(338a) đến hết thửa 239,245(338a)	300
40	Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ giáp Nguyễn Trãi thửa 419(314a) đến Trần Hưng Đạo thửa 23,30(30)	400
41	Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ Trần Hưng Đạo thửa 23,30(30) đến Điện Biên Phủ thửa 94,101a(314b)	300
42	Đường Trần Bình Trọng từ thửa 204,377(40) đến hết thửa 623(314c)	350
43	Đường Ngô Gia Tự đoạn từ giáp Hùng Vương thửa 497,506(338a) vào đến 150m	400
44	Đường Nguyễn Khuyến từ thửa 4(44) đến hết thửa 104(44)	400
45	Đường Ngô Quyền đoạn từ giáp Hùng Vương thửa 148(40), 328(41) đến Nguyễn Tri Phương thửa 366,377(41)	400
46	Đường Ngô Quyền đoạn từ Nguyễn Tri Phương thửa 338,456(41) đến 30 tháng 4 thửa 11(338b), 973(314d)	300
47	Đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ giáp Hùng Vương thửa 116,135(36) vào đến 150 m	400
48	Đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ trên 150m đến hết đường bê tông	300
49	Đường Phạm Ngũ Lão từ thửa 270,271(37) đến hết thửa 79(41), 498(37)	400
50	Đường Lê Quý Đôn đoạn từ giáp Trần Phú thửa 385(37), 434(38) vào đến 150m	400
51	Đường Hoàng Hoa Thám đoạn từ giáp Trần Phú thửa 318,359(38) vào đến 150m	400
52	Đường Hoàng Diệu đoạn từ giáp Trần Phú thửa 317,318(38) đến Nguyễn Du thửa 560,562(38)	400
53	Đường Đào Duy Từ thửa 20,57(43) đến hết thửa 105(43), 430(41)	300
54	Đường Nguyễn Viết Xuân từ thửa 416, 478(41) đến hết thửa 40,62(43)	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
55	Đường Kim Đồng từ thửa 344, 464(314d) đến hết thửa 484,486(314d)	300
56	Đường nhựa từ QL20 thửa 24,58 (268c) vào buôn B' Kê thửa 42,43(268c)	400
II	THỊ TRẤN ĐẠ M'RI	
1	Quốc lộ 20 đoạn từ ranh giới xã Hà Lâm đến nghĩa trang Lộc Phước thửa 23,25(12)	880
2	Quốc lộ 20 đoạn từ nghĩa trang Lộc Phước thửa 26,30(12) đến hết UBND TT Đạ M'ri thửa 18(28), 310(29)	1.500
3	Quốc lộ 20 đoạn từ UBND TT Đạ M'ri thửa 3(28), 133(29) đến chân đèo Bảo Lộc thửa 153(5), 19(9)	1.200
4	Tỉnh lộ 721 từ ngã ba B'sa thửa 207,242(31) đến giáp đường vành đai phía đông thửa 296,308(31)	1.500
5	Tỉnh lộ 721 từ đường vành đai phía đông thửa 246(31), 295(32) đến cống số 1 thửa 44,49(34)	600
6	Tỉnh lộ 721 từ cống Số 1 thửa 35(19), 54(34) đến cầu Số 1 thửa 17,19(25)	400
7	Đường vành đai phía Đông từ thửa 84(12), 26(33) đến hết thửa 161,241(8)	520
8	Đường vào xã Đạ M'ri từ thửa 25,507(32) đến hết thửa 33,36(13)	400
9	Đường liên khu 4-5 từ thửa 228,294(31) đến hết thửa 67(14), 24(30)	400
10	Đường liên khu 5-6-7 từ thửa 38,115(14) đến hết thửa 44,66(8)	300
11	Đường vào Suối lạnh thửa 10(9), 145(5) đến 200m thửa 127,128(5)	400
12	Đường vào Suối lạnh đoạn còn lại từ thửa 123,198(5) đến hết thửa 31,51(5)	300
13	Đường lô 3 từ thửa 344,347(14) đến hết thửa 67,68(14)	300

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông.

Tỷ lệ % xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở), cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan (gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo bao gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm Phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động; đất tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

2.1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng đất lâu dài: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 50 năm được tính cụ thể như sau:

a) Diện tích đất thuộc nhóm thương mại dịch vụ, gồm: xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 45% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Diện tích đất không thuộc nhóm thương mại, dịch vụ (trừ đất cho hoạt động khoáng sản):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

c) Đất cho hoạt động khoáng sản (bao gồm đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và khu vực các công trình phụ trợ cho hoạt động khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản): Bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng (gồm đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác): Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Đối với công trình công cộng nếu có kinh doanh một phần thì giá đất của phần diện tích đất có sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định theo từng loại, nhóm, tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

4. Đối với diện tích đất phi nông nghiệp trong các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp: giá đất được xác định cho từng vị trí đất cụ thể trong dự án theo từng mục đích sử dụng, theo loại đất, nhóm đất và tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (đất để thực hiện Dự án đầu tư kinh doanh nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có thu tiền sử dụng đất): Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

V. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

1. Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng: Khi cần định giá thì xác định giá đất theo giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Xác định giá đất theo giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng. / Đoàn Văn Việt

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt